TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 417/2026/HS-PT
Ngày 27-01-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Dương Anh Văn.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Cẩm Linh - Thư ký Tòa Phúc Thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Đăng R - Kiểm sát viên.

Ngày 27/01/2026, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 417/2025/TLPT-HS ngày 28/10/2025 đối với bị cáo Hoàng Quốc T do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 621/2025/HS-ST ngày 18-9-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Bị cáo có kháng cáo: Hoàng Quốc T**,** sinh năm 1989 tại Thanh Hóa; thường trú: thôn T, xã C, tỉnh Thanh Hóa; chỗ ở: 4 đường T, khu phố T, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; giới: Nam; tôn giáo: Không; con ông Hoàng Thanh N, sinh năm 1960 và bà Phạm Thị N1, sinh năm 1963; có vợ là Tăng Thị H, sinh năm 1991 và 02 người con (con lớn sinh năm 2018, con nhỏ sinh năm 2022); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt ngày 29/10/2024, tạm giam tại Trại Tạm giam số 01, Công an Thành phố H; có mặt

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Đoàn Trọng N2 – Trưởng Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: Số I đường số B, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị hại: Công ty Cổ phần X; địa chỉ: Quốc lộ E, khu phố P, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Anh T1, sinh năm 1973; địa chỉ: Tòa nhà G, số A Đ, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

(Ngoài ra còn có những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo nên không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Về hành vi "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản":

Hoàng Quốc T làm nghề vá lốp xe ô tô trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên có nhu cầu tìm nhà cung cấp lốp xe ô tô để kinh doanh. Thông qua mạng xã hội Facebook, Trung liên hệ Nguyễn Sơn T2 (nhân viên bán hàng của Công ty X) đặt vấn đề làm đại lý lốp xe ô tô thì T2 đưa ông Vũ Văn C đến gặp T. Sau khi bàn bạc, thỏa thuận, ông C đồng ý cho T làm đại lý cấp một, hạn mức công nợ từ 800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng. Đến ngày 14/02/2022, Hoàng Quốc T (bên A) và Công ty cổ phần X (bên B) ký Hợp đồng nguyên tắc số 02/HĐNT-2022/LPAT về việc cung cấp lốp xe. Theo đó, bên B đồng ý bán cho bên A lốp xe tải, romoc, đầu kéo các loại (mới 100%); số lượng, giá cả theo từng đơn đặt hàng; thời hạn hợp đồng tối thiểu là 01 năm kể từ ngày ký; phương thức thanh toán là 30 ngày kể từ ngày giao hàng (theo các đơn hàng tổng hợp vào cuối mỗi tháng và xuất hóa đơn cho bên A).

Quá trình thực hiện hợp đồng, từ ngày 14/02/2022 đến ngày 19/4/2022 T đã nhận 22 đơn hàng của công ty X với tổng trị giá 3.902.165.756 đồng (trong đó: tổng tiền hàng là 3.797.840.000 đồng, thuế GTGT là 104.325.756 đồng); T đã thanh toán được số tiền 1.193.380.000 đồng, cụ thể:

+ Từ ngày 14 đến ngày 28/02/2022, Công ty X giao cho T 11 đơn hàng (gồm lốp, xăm, ruột xe ô tô các loại), trị giá **1.672.780.000** đồng; thuế GTGT 10.000.000 đồng; đã thanh toán 542.480.000 đồng, trong đó: Trung chuyển khoản 03 lần với tổng số tiền 342.480.000 đồng; công ty Đ1 (khách hàng của T) chuyển khoản 01 lần với số tiền 200.000.000 đồng theo hoá đơn GTGT số 0000154 ngày 28/02/2022.

+ Ttừ ngày 02 đến ngày 30/3/2022, Công ty X giao cho T 6 đơn hàng (lốp xe ô tô các loại), trị giá **940.260.000** đồng; thuế GTGT 33.305.000 đồng; thu khác 1.000.000 đồng; đã thanh toán 650.900.000 đồng (công ty Đ1 chuyển khoản 02 lần, lần 1 chuyển 200.000.000 đồng, theo hoá đơn GTGT số 0000158 ngày 02/3/2022; lần 2 chuyển 450.900.000 đồng, theo hoá đơn GTGT số 0000188 ngày 21/3/2022).

+ Từ ngày 01 đến ngày 19/4/2022, Công ty X giao cho T 05 đơn hàng (gồm lốp, mâm lốp xe ô tô các loại), trị giá 1.184.800.000 đồng; thuế GTGT 61.020.756 đồng; thu khác 400.000 đồng.

Ngày 20/4/2022, Công ty X và T ký Bảng đối chiếu công nợ với số tiền hàng chưa thanh toán là 2.707.360.750 đồng (bút lục 620 - 623). Do số tiền nợ vượt quá hạn mức nên Công ty X không giao hàng cho T nữa mà yêu cầu trả nợ. Ông C nhiều lần nhắn tin đòi nợ nên ngày 03/5/2022, T gửi qua zalo hình ảnh giấy CN QSD đất số CB358692, số vào sổ CH07190, thửa đất số 729, tờ bản đồ số 36, địa chỉ tại 6JFP P, thị xã B, tỉnh Bình Dương, chủ sử dụng đất là Tăng Thị H (vợ T) và đề nghị thế chấp sổ đất trên cho ông C. Qua kiểm tra thấy thông tin không có địa chỉ rõ ràng, nghi ngờ giấy chứng nhận QSD giả nên ông C không đồng ý. Ngày 04/5/2022, T tiếp tục gửi giấy chứng nhận QSDĐ số DĐ 600333, thửa số 369, tờ bản đồ số 9, diện tích 457,4 m^2, địa chỉ: ấp B, huyện C, tỉnh Bình Phước đứng tên ông Lương Văn H1; 01 hợp đồng công chứng uỷ quyền từ ông H1 cho Hoàng Quốc

T và đề nghị thế chấp; ông C đồng ý nên hai bên lập giấy vay số tiền 1.000.000.000 đồng, thế chấp bằng giấy tờ trên. Tuy nhiên, khi nhận giấy tờ trên ông C nghi ngờ là giấy tờ giả vì không có dấu Quốc huy nên nhắn tin nói với T; T trả lời không phải sổ giả mà do bị lỗi, xin lại nhưng ông C không đồng ý.

Ngày 27/5/2022, Công ty X và T ký biên bản xác nhận công nợ chi tiết với số tiền T nợ là 2.649.285.636 đồng; đồng thời T viết giấy cam kết đến ngày 01/6/2022 trả hết nợ. Đến ngày 15/07/2022, Trung chuyển khoản 300.000.000 đồng trả nợ cho Công ty X (thông qua tài khoản số 7621723605, Ngân hàng B2 của ông Nguyễn Văn K, phó giám đốc); sau đó T trốn tránh không gặp và làm việc với ông C; không trả nợ cho Công ty X theo cam kết nên ông Vũ Văn C đã tố giác hành vi phạm tội của Hoàng Quốc T.

Quá trình giải quyết tố giác, Cơ quan điều tra Công an thị xã P đã xác minh địa chỉ tạm trú: Số D đường T, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương: T và vợ là Tăng Thị H sinh sống cùng 02 con từ năm 2022 đến năm 2024 chuyển đi nơi khác, hiện địa phương không rõ T làm gì, ở đâu. Qua xác minh nơi cư trú của Hoàng Quốc T tại Công an xã C, huyện N, tỉnh Thanh Hóa thì T và H không có mặt tại địa phương, T đi đâu làm gì gia đình không rõ, không liên lạc với gia đình. Cơ quan điều tra đã ra quyết định truy tìm người và giao cho gia đình T3 nhưng T3 không đến làm việc.

Khi bị giữ tại cơ quan điều tra để làm việc, Hoàng Quốc T khai nhận: Từ tháng 02/2022 đến tháng 5/2022, T lấy nhiều hàng của Công ty X đi bán; trả tiền đúng hạn đơn hàng đầu tiên. Trong thời gian này, T đang phải trả nợ lãi vay cao bên ngoài nên lợi dụng lòng tin của Công ty X về các đơn hàng trả đúng hạn và biết lốp ô tô của Công ty X không bán được, muốn đẩy hàng đi nhanh nên T báo giá với khách hàng trị giá thấp hơn đơn giá của Công ty X để bán được hàng nhanh lấy tiền trả lãi vay và sử dụng cá nhân. Đến tháng 5/2022, T và Công ty X lập biên bản xác nhận công nợ; T viết giấy cam kết trả nợ. Sau đó, ông C hối thúc trả nợ và nói có sổ đỏ thì thế chấp cho ông C, do đó T lên mạng đặt mua 01 giấy chứng nhận QSDĐ giả và 01 hợp đồng công chứng giả để cầm cố cho ông C nhằm mục đích kéo dài thời gian trở nợ. Đến tháng 07/2022, T bán đất bố mẹ cho tại Thanh Hoá được 1.500.000.000 đồng, nhưng do ông Nguyễn Văn C1 (đại diện ủy quyền xử lý nợ của Công ty X) tác động trả 300.000.000 đồng cho Công ty X; số tiền còn lại T góp vốn với ông C1 để mở cửa hàng kinh doanh mua bán lốp xe tại Bình Dương và làm san lấp, vận chuyển đất cát. Về việc bỏ trốn khỏi địa phương, T khai, từ giữa năm 2022 đến tháng 9/2024 do bị đòi nợ nhiều nên sinh sống chủ yếu trên xà lan, trên lán tại các công trình san lấp, không có chỗ ở cụ thể, không đăng ký lưu trú, tạm trú, cũng không về thăm vợ, con, cha, mẹ; thỉnh thoảng liên lạc với gia đình qua mạng xã hội Zalo. T được mẹ là bà Phạm Thị N1 thông báo việc Cơ quan CSĐT Công an thị xã P ra Quyết định truy tìm đối với T nhưng do chưa có tiền trả nợ cho công ty X nên chưa đến làm việc.

- Về hành vi "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức":

Do bị công ty X đòi tiền gấp, Hoàng Quốc T nhờ người tên L (không rõ nhân thân, lai lịch) và một người khác (không nhớ tên) ở gần toà tháp đôi Becamex B làm giả giấy CNQSD đất số DĐ 60033; thửa đất số 369, tờ bản đồ số 9, diện tích 457,4 m^2, địa chỉ: ấp B, huyện C, tỉnh Bình Phước, người sử dụng đất tên Lương Văn H1 và 01 hợp đồng công chứng uỷ quyền từ ông H1 sang cho T; mục đích đối phó với công ty X về khoản nợ. Sau khi có giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và

giấy uỷ quyền trên, T gọi ông C lên D, Bình Dương để cầm cố. Ngày hôm sau, C gọi điện cho T thông báo sổ đỏ là giả, T xin lại nhưng C không cho mà giữ lại để báo cáo với công ty X. Về hình ảnh giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số CB358692, thửa đất số 729, tờ bản đồ số 36, địa chỉ tại 6JFP P, thị xã B, tỉnh Bình Dương, người sử dụng đất là Tăng Thị H, T gửi qua zalo đề nghị thế chấp cho ông C thì T khai không biết giấy CN QSD đất ở đâu mà có và không nhớ gửi cho C nhằm mục đích gì.

Quá trình điều tra, T thay đổi lời khai cho rằng việc làm giấy tờ giả để thế chấp là do ông C và Nguyễn Sơn T2 làm đối phó với công ty X. Khi thoả thuận làm giấy tờ giả, T có gọi điện trao đổi với Nguyễn Sơn T2 qua Z; Trung chuyển khoản 8.000.000 đồng cho T2 hoặc C và giao tiền mặt 2.000.000 đồng cho C tại Bình Dương (không có tài liệu chứng minh việc giao tiền mặt) để nhờ C lo việc đối phó với tổng công ty C3 không có nói là tiền làm giả giấy tờ. Ngoài ra, T khai có tiền bán đất nhưng không trả nợ cho công ty là do ông C1 dọa nạt, bắt ép nên đã đồng ý góp tiền làm ăn chung; ông C sử dụng giấy chứng nhận QSDĐ và ủy quyền có chữ ký của T để ép Trung chuyển tiền cho Nguyễn Văn C2, cho ông C và người tên K.

- Kết quả làm việc với các cá nhân có liên quan:

Vũ Văn C khai nhận: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số DĐ 60033 và hợp đồng uỷ quyền là do T chủ động thế chấp cho C để cam kết trả nợ. Khi nhận thế chấp xong thì thấy nghi vấn giấy tờ là giả nên đã chụp ảnh giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất gửi qua zalo cho T xem, T nhắn tin hỏi "chỗ nào giả anh", C nhắn tin trả lời "đằng sau không có dấu quốc huy dập nổi, địa chỉ đất không có xã", T nhắn "sổ bị lỗi cho xin lại để về kiểm tra", C không đồng ý đưa lại cho T mà vẫn tiếp tục nhắn tin, gọi điện đòi nợ T. Kết quả đối chất giữa T và ông C tại cơ quan điều tra Công an thị xã P xác nhận đã lên mạng xã hội nhờ làm giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất giả rồi cầm cố cho ông C. Ngoài ra, ông C cung cấp 148 hình ảnh tin nhắn Zalo gữa T và ông C với thể hiện ông C liên tục nhắn tin đòi nợ và việc T trao đổi thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho C (qua làm việc, T xác nhận tin nội dung tin nhắn trên của của T và ông C). Ông C xác nhận có nhận tiền mua lốp xe ô tô và vay mượn (sau khi chốt công nợ ngày 19/4/2022, Công ty X không giao hàng; mà T mua hàng trả tiền ngay), cụ thể: Ngày 13/5/2022, Trung chuyển khoản trả tiền bán lốp xe ô tô số tiền 20.000.000 đồng. Ngày 14/5/2022, ông C chuyển khoản cho T mượn số tiền 8.500.000 đồng. Ngày 20/5/2022, Trung chuyển khoản cho C số tiền 20.000.000 đồng trả tiền lốp xe; C chuyển lại số tiền trên vào tài khoản của công ty X. Ngày 27/5/2022, T nhắn tin qua zalo hỏi mượn Chương 20.000.000 đồng, C trả lời "anh chuyển hết cho công ty rồi". Lời khai trên của ông C phù hợp với sao kế tài khoản ngân hàng, nội dung tin nhắn SMS và tin nhắn Z về các giao dịch chuyển tiền giữa C và T nêu trên, không có giao dịch chuyển khoản số tiền 8.000.000 đồng từ T cho ông C và T2.

Nguyễn Sơn T2 khai nhận: Không biết việc T thế chấp giấy CN QSD đất số DĐ 60033 và hợp đồng uỷ quyền cho ông C. Sau khi nhận thế chấp xong thì ông C mới đưa giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất số DĐ 60033 và hợp đồng uỷ quyền cho T2 xem và nói nghi ngờ là giấy tờ giả. T2 nói với C nếu nghi ngờ giấy tờ giả thì báo Công an để giải quyết. T2 không thoả thuận làm giả giấy CN QSD đất và hợp đồng uỷ quyền vì T2 không quen biết ai có khả năng làm giả giấy tờ; việc T nợ công ty X không liên gì đến T2 mà phải làm giả giấy tờ cho T.

Nguyễn Văn K (nhân viên kinh doanh Công ty X) khai nhận: Trong thời gian từ ngày 14/02/2022 đến ngày 15/7/2022 T mua lốp xe của công ty và thanh toán qua tài khoản của K số tiền 673.480.000 đồng, là các đơn hàng không xuất hóa đơn GTGT; đơn hàng nhỏ lẻ và thu hồi công nợ. Ngoài số tiền chuyển khoản trên, T không đưa tiền mặt cho K; hiện nay T còn nợ công ty 2.349.285.363 đồng.

Nguyễn Văn C1 khai nhận: Sau khi được Công ty X uỷ quyền làm việc với T5 xử lý nợ, ông C1 đã gọi điện cho T không được nên đã nhờ luật sư soạn đơn tố giác T. Sau đó, T điện thoại hẹn thì ông C1 dẫn T đến Công ty X gặp C, qua làm việc T cam kết sẽ về quê ở Thanh Hoá bán đất trả nợ cho Công ty X. Trong thời gian chờ bán đất, T đề nghị ông C1 hợp tác kinh doanh mua bán lốp xe ô tô tại Bình Dương để có tiền trả nợ, ông C1 đồng ý. Ông C1 là giám đốc Công ty T6 đã ký hợp đồng với Công ty X lấy hàng về giao cho T đi bán và sẽ hưởng tiền hoa hồng. Tuy nhiên, T bán hàng rồi thu tiền nhưng không giao tiền cho Công ty T6. Ngày 11/11/2022, T đã viết cam kết trả nợ công ty T6 số tiền 1,2 tỷ đồng. Ông C1 không có nhận tiền gì của T, cũng không có việc ông C1 đe doạ, ép buộc T đưa tiền cho ông C1 để hùn vốn kinh doanh lốp xe. Kiểm tra sao kê tài khoản số 0411001051775, ngân hàng V của T không có giao dịch chuyển tiền cho ông C1.

Nguyễn Văn C2 khai nhận: Vào tháng 7/2022, ông C1 (bố C2) thuê mặt bằng kinh doanh lốp xe ô tô tại Bình Dương và giao cho C2 cùng với T đi giao lốp xe ô tô cho khách hàng. Từ đó T thường xuyên mượn tiền của C2 với số tiền khoảng 150.000.000 đồng để tiêu xài và mua lốp xe ô tô bán cho khách hàng của T. C2 giao tiền cho T bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản từ tài khoản số 0937562482, ngân hàng M của C2 đến tài của T. Sau đó, T có chuyển khoản trả lại cho C2 khoản 130.000.000 đồng. Ngoài ra, C2 không có nhận tiền gì của Trung liên Q đến Công ty X và liên quan đến ông Nguyễn Văn C1.

Tăng Thị H (vợ T) khai nhận: H và T kết hôn năm 2018; sinh sống tại số D đường T, khu phố T, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương. T làm nghề vá vỏ xe tại tỉnh Bình Dương, còn H làm công nhân. H không biết T làm ăn mua bán lốp xe ô tô đến tháng 7/2022, ông C đến tìm T đòi nợ số tiền 2,6 tỷ đồng thì lúc này H mới biết T nợ tiền công ty X. Sau đó, T về quê bán đất bố mẹ cho ở Thanh Hóa nhưng sau đó nói làm ăn đất cát rồi thua lỗ không có tiền trả cho công ty X nên T bỏ trốn đi nơi khác. Từ năm 2023 đến năm 2024, T về nhà chỉ 01 đến 02 lần, mỗi lần về chỉ được 05 đến 10 phút rồi đi tiếp do bị sợ phát hiện và đòi nợ. T chỉ gọi điện cho H qua zalo, số điện thoại di động thì T thay đổi liên tục. H không biết T đi đâu, làm gì. Đầu tháng 10/2024, T nhắn tin qua zalo cho H nói là "chỗ của T ở đang bị động", H nhắn tin lại "Anh mà trốn thì không trốn được đâu", T nhắn tin nói H nghỉ làm ở công ty để lấy tiền đưa cho T trả nợ, H không đồng ý vì H còn phải đi làm nuôi con. Đến ngày 16/10/2024, H nghe mấy người ở gần phòng trọ nói Công an đang đi tìm T, H có nhắn tin thông báo cho T biết nhưng T không về làm việc với Công an. H không biết việc T đã chiếm đoạt tiền và sử dụng giấy tờ giả để thế chấp cho công ty X. H xác nhận các thông tin cá nhân trên giấy CN QSD đất số CB358692 là của H nhưng không biết gì về giấy CN QSD đất này; không có tài sản là quyền sử dụng đất và cũng không đứng tên giùm ai giấy CN QSD đất.

Lương Văn H1 khai nhận: Trước đây có đứng tên sở hữu thửa đất số 369, tờ bản đồ số 9, địa chỉ Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. Năm 2022, ông H1 đã bán thửa đất trên cho ngời tên H2 (quê Hà Tĩnh, không nhớ họ tên, địa chỉ) tại Văn

phòng C4, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Ông H1 không làm hợp đồng ủy quyền thửa đất trên cho ai; không biết và không giao dịch với Hoàng Quốc T.

Nguyễn Hữu Đ (giám đốc công ty TNHH Đ1) khai nhận: Thông qua mối quan hệ xã hội, ông Đ quen biết Hoàng Quốc T. Vào đầu năm 2022, T nói phân phối các loại lốp xe đang tồn kho, giá rẻ hơn thị trường khoảng 500.000 đồng/bộ thì ông Đ đồng ý mua. Thời gian đầu, T giao hàng đầy đủ, đúng thời hạn; ông Đ thanh toán tiền đầy đủ qua tài khoản cá nhân của T. T cung cấp hoá đơn GTGT công ty X xuất cho công ty Đ1. Các đơn hàng sau, công ty Đ1 giao tiền đặt cọc, T giao một nửa số lượng hàng rồi yêu cầu ông Đ thanh toán đủ tiền. Sau khi ông Đ thanh toán đủ tiền thì T không giao hàng nữa, hiện T vẫn còn nợ công ty Đ1 số tiền 454.000.000 đồng. Do đó, ông Đ tố giác T đã có hành vi đưa ra lời nói gian dối để chiếm đoạt số tiền trên của công ty Đ1.

Kết quả xác minh thông tin về quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất liên quan đến Hoàng Quốc T tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B; thành phố T và huyện D, thành phố T, tỉnh Bình Dương thì không có người tên Hoàng Quốc T; số định danh cá nhân 038089046324 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn.

- Kết quả trưng cầu giám định đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DĐ 600333 mang tên Lương Văn H1, đề ngày 05/01/2022 (ký hiệu A):

Tại Kết luận giám định số 118/KL-KTHS-TL ngày 30/8/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh, kết luận: *"1.Phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cần giám định ký hiệu A là phôi giả. Phôi được làm giả bằng phương pháp in phun màu./ 2. Chữ ký mang tên Nguyễn Hữu T4 trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký mang tên Nguyễn Hữu T4 trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 không phải do cùng một người ký ra./ 3. Hình dấu Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B trên mẫu cần giám định ký hiệu A không phải con dấu Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B có hình dấu trên mẫu so sánh ký hiệu từ M4 đến M6 đóng ra. Hình dấu được làm giả bằng phương pháp in phun màu".*

- Kết quả trưng cầu giám định Hợp đồng uỷ quyền, bên ủy quyền Lương Văn H1, bên được ủy quyền Hoàng Quốc T, không đề số công chứng, quyển số/2022TP/CC-SCC/HĐGD, đề ngày 04/5/2022 tại Văn phòng C5 (ký hiệu A):

Tại Kết luận giám định số 82/KL-KTHS-TL ngày 01/07/2024 của Phòng K1, Công an tỉnh B, kết luận: *"Hình dấu Văn phòng công chứng Nguyễn Thị G trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với mẫu Hợp đồng uỷ quyền công chứng ngày 04/5/2022 không phải do con dấu Văn phòng công chứng Nguyễn Thị G có hình dấu mẫu so sánh ký hiệu M1-M3 (chứng đóng ra").*

Tại Kết luận giám định số 142/KL-KTHS-TL ngày 22/10/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh B: *"Chữ ký mang tên Hoàng Quốc T trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký mang tên Hoàng Quốc T trên mẫu so sánh ký hiệu M do cùng một người ký ra".*

Tại Kết luận giám định số 133/KL-KTHS-TL ngày 04/10/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh B: *"Chữ ký mang tên Hoàng Quốc T trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký mang tên Hoàng Quốc T trên mẫu so sánh ký hiệu từ M1-M7 do cùng một người ký ra".*

Quá trình điều tra, Hoàng Quốc T khai báo quanh co, không thừa nhận hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan tổ chức để thế chấp cho công ty X. Tuy nhiên, căn cứ lời khai của những cá nhân liên quan về vai trò, diễn biến hành vi phạm tội của T như đã nêu trên, phù hợp với kết quả giám định và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

- Vật chứng thu giữ của vụ án gồm:

+ 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu IPHONE, loại 14 Plus, màu đen, số sêri: H0X4GH9RY7, đã qua sử dụng. Hiện đang tạm giữ tại Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC01) Công an tỉnh B sẽ được chuyển đến Cục thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bảo quản chờ xử lý.

+ Chuyển theo hồ sơ vụ án: 01 (một) giấy CN QSD đất số 600333, số vào sổ CS 04687, thửa đất số 369, tờ bản đồ số 9, địa chỉ: ấp B, C, Bình Phước, diện tích: 457,4 m2 mang tên Lương Văn H1 - sinh năm: 1986, CMND số: 142173516, địa chỉ thường trú: xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương; 01 (một) Hợp đồng uỷ quyền công chứng ngày 04/5/2022 giữa bên uỷ quyền là ông Lương Văn H1, sinh năm: 1986, CMND số: 142173516, địa chỉ: xã L, huyện K, tỉnh Hải Dương và bên nhận uỷ quyền là Hoàng Quốc T, sinh năm: 1989, CMND số: 173228938, địa chỉ: C, N, Thanh Hóa, được Văn phòng C5 (địa chỉ: số F L, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương) chứng nhận ngày 04/5/2022.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 621/2025/HS-ST ngày 18-9-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định (tóm tắt):

Áp dụng khoản 4 Điều 175, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Hoàng Quốc T 14 (mười bốn) năm tù về tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 50, Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Hoàng Quốc T 03 (ba) năm tù về tội *"Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của cả hai tội buộc bị cáo Hoàng Quốc T phải chấp hành là 17 (mười bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29/10/2024.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, về xử lý vật chứng, về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Hoàng Quốc T kháng cáo Bản án sơ thẩm, với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T thay đổi kháng cáo, kêu oan về tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*, nhưng sau đó thừa nhận hành vi phạm tội và chỉ xin giảm nhẹ hình phạt.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Bị cáo kháng cáo lúc đầu kêu oan, nhưng sau đó thì xin giảm nhẹ hình phạt. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, Bị cáo không cung cấp tình tiết giảm nhẹ mới; mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với Bị cáo là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của Bị cáo nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Bị cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho Bị cáo tranh luận:

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* nên cũng được xem là thành khẩn khai báo. Ngoài ra, sau khi bị khởi tố, Bị cáo đã chuyển trả cho B1 hại số tiền 300.000.000 đồng để khắc phục hậu quả; đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của BLHS, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng cho Bị cáo là thiếu sót nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ này để giảm nhẹ một phần hình phạt cho Bị cáo.

Bị cáo không tranh luận bổ sung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Hoàng Quốc T làm trong hạn luật định, đủ điều kiện để thụ lý, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của Bị cáo, thấy rằng, Bị cáo với Công ty X ký Hợp đồng nguyên tắc số 02/HĐNT-2022/LPAT, theo đó, Công ty X cung cấp lốp xe cho Bị cáo; thanh toán theo công nợ lấy hàng trước trả tiền sau. Lợi dụng sự tin tưởng của Công ty X, từ ngày 14/02/2022 đến ngày 19/4/2022, Bị cáo nhận 22 đơn hàng của Công ty X với tổng giá trị là 3.902.165.756 đồng, rồi bán hết số hàng với giá thấp hơn đơn giá của Công ty X để nhanh chóng thu tiền; đã thanh toán Công ty 1.252.880.120 đồng, còn lại 2.649.285.636 đồng sử dụng cho mục đích cá nhân, không còn khả năng trả nợ cho Công ty X. Bị cáo đã dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 600333, số vào sổ CS 04687, thửa đất số 369, tờ bản đồ số 9, địa chỉ tại ấp B, C, Bình Phước và Hợp đồng uỷ quyền có công chứng ngày 04/5/2022 (được kết luận là các tài liệu giả) để thế chấp cho ông Vũ Văn C là người có thẩm quyền của Công ty X.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, Bị cáo thay đổi nội dung yêu cầu kháng cáo, kêu oan về tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*, nhưng sau đó đã nhận thức được hành vi phạm tội của mình nên chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt cho cả 02 tội danh.

[4] Xét thấy, Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự; sau khi nhận được tài sản của Bị hại thông qua hợp đồng, Bị cáo đã có hành vi gian dối thông qua việc sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức, giao (thế chấp) cho Bị hại để làm tin, nhằm chiếm đoạt tài sản của Bị hại trị giá 2.649.285.636 đồng, rồi sau đó bỏ trốn. Hành vi của Bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, xâm phạm hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính cơ quan nhà nước về tài liệu nên đã cấu thành tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017 – gọi tắt là BLHS) và tội *"Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"* theo điểm b khoản 3 Điều 341 BLHS.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội của Bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự (thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải đối với tội *"Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*; tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại số tiền 300 triệu đồng để khắc phục hậu quả đối với tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*; có mẹ là người có công với Cách mạng cho

cản 02 tội danh) để xử phạt Bị cáo 14 năm tù về tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* và 03 năm tù về tội *"Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*. Tuy nhiên, đối với tình tiết giảm nhẹ *"bồi thường thiệt hại, khác phục hậu quả"*, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 51 của BLHS là chưa chính xác mà phải áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 của BLHS. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, Bị cáo cũng đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* nên áp dụng thêm cho Bị cáo tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS, đồng thời giảm nhẹ một phần hình phạt cho Bị cáo về tội danh này.

[6] Kháng cáo của Bị cáo được chấp nhận một phần nên đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Bị cáo chỉ có một phần phù hợp với nhận định trên.

[7] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Do yêu cầu kháng cáo của Bị cáo được chấp nhận nên Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 343, điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Hoàng Quốc T. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 621/2025/HS-ST ngày 18-9-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Xử lý về tội danh và hình phạt:

Áp dụng khoản 4 Điều 175, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Hoàng Quốc T 13 (mười ba) năm tù về tội *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"*.

Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), xử phạt bị cáo Hoàng Quốc T 03 (ba) năm tù về tội *"Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức"*.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), buộc bị cáo Hoàng Quốc T phải chấp hình phạt chung là 16 (mười sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 29/10/2024.

3. Áp dụng Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về Án phí, lệ phí Tòa án,

Bị cáo Hoàng Quốc T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các phần quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VCT & KSXXPT tại Tp. HCM;
- TAND Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- Công an Tp. HCM;
- Sở Tư pháp Tp. HCM;
- THADS Tp. HCM;
- (Trại tạm giam số 1-Công an Tp. HCM tống đạt cho bị cáo);
- Lưu VP, hồ sơ vụ án, TTCL.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Ngọc Tuấn

CÁC THẨM PHÁN

Dương Anh Văn **Nguyễn Thị Ngọc Hoa**

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Ngọc Tuấn